

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 65/2008/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 22 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**V/v quy định giá các loại đất năm 2009
trên địa bàn huyện Di Linh - tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị quyết số 107/2008/NQ-HĐND ngày 11/12/2008 của HĐND tỉnh Khóa VII - Kỳ họp thứ 13 V/v thống nhất việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2009.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2384/TTr-STC-GCS ngày 17/12/2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện Di Linh, đề:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. UBND huyện Di Linh có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Di Linh trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động.

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp Nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất trên đây, trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009 và thay thế Quyết định số 52/2007/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2008 trên địa bàn huyện Di Linh.

2. Các trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nếu chưa được giải quyết thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Di Linh; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)**

Huỳnh Đức Hòa

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2009
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DI LINH - TỈNH LÂM ĐỒNG
 (Kèm theo Quyết định số 65 /2008/QĐ-UBND
 ngày 22/12/ 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
I	Độc theo Quốc lộ 20 (theo hướng từ TP.HCM đi TP.Đà Lạt)	
1	Đoạn giáp ranh xã Liên Đàm đến đầu đường Nguyễn Văn Cừ	720
2	Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ đến đầu đường Nguyễn Văn Trỗi	1.080
3	Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi đến đầu đường QL 28	1.440
4	Từ đầu đường QL28 đến ngã 4 Nguyễn Du - Mọ Kọ	1.800
5	Từ ngã 4 Nguyễn Du - Mọ Kọ đến ngã 3 bệnh viện	1.440
6	Từ ngã 3 bệnh viện đến hết đất xưởng cưa Quảng Lâm	1.080
7	Từ sau xưởng cưa Quảng Lâm đến giáp ranh thôn Đồng Đò	720
II	Quốc lộ 28 đi qua thị trấn Di Linh	
*	Nhánh 1: Từ đất của Bru điện Di linh đến ngã 3 Cây Sơn (Lý Thường Kiệt)	
1	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt đến ngã rẽ, đầu đường Phan Bội Châu	1.560
2	Từ đường Phan Bội Châu giáp Km 95, QL28	1.080
3	Từ mốc Km95,QL28 đến giáp đầu đường Lê Hồng Phong	960
4	Giáp đường Lê Hồng Phong đến đầu đường Ngô Quyền	720
*	Nhánh 2: Đường vào xã Gung Ré (Nguyễn Tri Phương)	
1	Từ ngã 3 Nguyễn Tri Phương đế hết nhà số 25 Nguyễn Tri Phương	1.200
2	Từ cạnh nhà số 25 Nguyễn Tri Phương đến hết nhà số 91 Lê Lợi	840
3	Từ cạnh nhà số 91 Lê Lợi đến giáp ranh giới xã Gung Ré	480
III	Các đường nội thị thuộc Thị trấn Di Linh	
1	Đường Nguyễn Văn Cừ	
	Từ đầu đường đến hết ranh giới nhà số 67	360

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
	Đoạn còn lại	300
2	Đường Lê Lai	300
3	Đường Ngô Sỹ Liên	300
4	Đường Nguyễn Đình Quân	
	Từ QL 20 đến hết đất nhà số 23	600
	Đoạn còn lại	300
5	Đường Võ Thị Sáu	
	Từ QL 20 đến giáp lô 2 cụm quy hoạch dân cư	600
	Từ lô 2 cụm quy hoạch đến hết cụm quy hoạch	300
	Từ lô quy hoạch đến suối	300
6	Đường Hà Huy Tập	
	Từ đầu đường đến hết ngã 3 cầu Đại Dàm	720
	Đoạn còn lại	300
7	Đường Đoàn Đức Ngọc	600
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi	720
9	Đường Phạm Ngọc Thạch	600
10	Đường Phan Đình Giót	480
11	Đường Hai Bà Trưng	840
12	Đường Trần Hưng Đạo	1.000
13	Đường Nguyễn Huệ	720
14	Đường Ngô Gia Tự	
	Từ đầu đường đến hết đường nhựa	720
	Đoạn còn lại	300
15	Đường Trần Quốc Toản	
	Từ đầu đường đến ngã 3 giáp đường Hoàng Văn Thụ	1.200
	Từ ngã 3 đến hết ranh giới nhà số 76 Trần Quốc Toản	600
	Đoạn còn lại	300
16	Đường Hoàng Văn Thụ	
	Từ đầu đường đến hết đất nhà trẻ Tuổi Ngọc	1.200
	Từ sau nhà trẻ Tuổi Ngọc đến giáp ngã 3 đường Trần Quốc Toản	840
17	Đường Hoàng Diệu	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
	Từ đầu đường đến giáp đường Lê Văn Tám	480
18	Đường Lê Văn Tám	
	Từ đầu đường đến hết ngã 4 thứ nhất	480
	Đoạn còn lại	300
19	Đường Nguyễn Du	
	Từ đầu đường đến giáp cống nước số 1	1.000
	Từ cống số 1 đến giáp đầu đường Tôn Thất Tùng	720
	Từ đầu đường Tôn Thất Tùng đến hết đường	300
20	Đường Mọ Kọ	
	Từ đầu đường đến ngã 3 đến giáp đường K'Den	1.000
	Đoạn còn lại	600
21	Đường Đoàn Thị Điểm	
	Từ đầu đường đến hết ngã 3	600
	Đoạn còn lại	300
22	Đường Đào Duy Từ	
	Từ đầu đường đến hết nhà số 34	720
	Từ cạnh nhà số 34 đến giáp đường Chu Văn An	600
23	Đường Chu Văn An	600
24	Đường Bé Văn Đàn	600
25	Đường Phạm Ngũ Lão	860
26	Đường Bùi Thị Xuân	720
27	Đường Tôn Thất Tùng	300
28	Đường Nguyễn Cư Trinh	300
29	Đường Nguyễn Đình Chiểu	300
30	Đường Trần Phú	
	Từ bệnh viện đến giáp đường Lương Thế Vinh	1.000
	Từ đường Lương Thế Vinh đến giáp đường Nguyễn Viết Xuân	720
	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến giáp ranh đất hội trường khu 6	500
	Từ đất hội trường khu 6 đến ngã 3 Nguyễn Trung Trực	360
31	Đường Nguyễn Trung Trực	
	Từ ngã 3 đến giáp ranh xã Tân Châu	300
	Từ ngã 3 đến trạm tăng áp 500kv	430
32	Đường Ngô Thị Nhậm	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
33	Đường Cao Bá Quát	360
34	Đường Nguyễn Viết Xuân	360
35	Đường Lương Thế Vinh	600
	Giáp đường Lương Thế Vinh đến hết ranh giới nhà số 59	480
36	Đường Mạc Đĩnh Chi	300
37	Đường Nguyễn Thiếp	300
38	Đường Võ Văn Tần	360
39	Đường Phan Bội Châu	
	Từ đầu đường đến hết ranh giới nhà số 4	840
	Từ cạnh nhà số 4 đến hết nhà số 14	600
	Đoạn còn lại	300
40	Đường Lê Quý Đôn	
	Từ đầu đường đến hết nhà số 26	600
	Đoạn còn lại	300
41	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	600
42	Đường Hoàng Hoa Thám	360
43	Đường Phan Huy Chú	360
44	Đường Tôn Thất Thuyết	360
45	Đường Hồ Tùng Mậu	300
46	Đường Lê Hồng Phong	300
47	Đường Ngô Quyền	360
48	Đường Huỳnh Thúc Kháng	300
49	Đường Lê Thị Hồng Gấm	480
50	Đường Lý Tự Trọng	480
51	Đường Nguyễn Thái Học	
	Đường 2 bên: bên trái và bên phải chợ Di Linh	1.440
	Đường phía sau chợ Di Linh	1.200
52	Đường Nguyễn Khuyến	300
53	Các khu vực còn lại	300
54	Nguyễn Bình Khiêm	550

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

B.1. Đất ở tại nông thôn khu vực 1:

Đất ở ven đô thị, các đầu mối giao thông và các trục giao thông chính.

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
* XÃ LIÊN ĐÀM		
1	Từ đường Ngô Quyền đến giáp thị trấn Di Linh	480
2	Từ đường Ngô Quyền đến giáp cầu Liên Đàm	480
3	Từ cầu Liên Đàm đến giáp ngã 3 công đò	720
4	Từ ngã 3 vào công đò đến giáp xã Đinh Trang Hòa	240
Đường vào thôn, xã		
1	Đường Ngô Quyền (Từ QL 20 vào cầu trắng)	360
2	Đường vào thôn 6, thôn 7	
	Từ ngã 3 công đò QL 20 đến chợ chè	240
	Đoạn còn lại đến hết thôn 6	120
3	Đường đi Tân Châu - Tân Thượng (đoạn mới mở)	120
4	Đường thôn 1	180
5	Đường thôn 2	180
6	Đường vào thôn 3 đoạn còn lại	120
7	Đường nhánh thôn 3 khu vực trường Đoàn Kết	180
8	Đường thôn 5	180
9	Đường vào Tiên Cô từ QL 20 đến cầu gỗ	180
10	Đường nhánh thôn 8 từ đất nhà ông Thơ đến hết đất nhà ông Ái	300
11	Đường vào thôn 9	180
12	Các đoạn đường còn lại	100
* XÃ HÒA TRUNG		
1	Từ ranh giới xã đến ngã 3 vào thôn 2	180
2	Từ ngã 3 vào thôn 2 đến UBND xã Hòa Trung	144
3	Từ UBND xã Hòa Trung đến ranh giới xã Hòa Bắc	120
4	Từ UBND xã Hòa Trung đến đầu cầu 2 Hòa Ninh	144
5	Các đoạn còn lại	100
* XÃ HOÀ BẮC		
I Đường vào thôn, xã		
1	Từ giáp xã Hòa Trung đến hết cầu La òn	140

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
2	Từ cạnh cầu La òn đến hết trường TH Hòa Bắc	400
3	Từ cạnh trường TH Hòa Bắc đến ngã 3 thôn 7, thôn 8	300
4	Từ ngã 3 đi thôn 7, thôn 8 đến hết trụ sở Ban Quản lý rừng Hòa Bắc - Hòa Nam	180
5	Đoạn còn lại đến ngã 3 vào đập (đường Hòa Bắc 1)	100
6	Đường Hòa Bắc 2	100
7	Đường Hòa Bắc 3	100
II	Đường đi xã Hòa Ninh	
1	Từ ngã 3 La òn đến hết trạm xá xã	200
2	Từ cạnh trạm xá xã đến ngã 3 đi thôn 2	200
3	Từ ngã 3 đi thôn 2 đến giáp xã Hòa Ninh	200
4	Từ ngã 3 thôn 2 đến hết đường đi thôn 18	100
* XÃ TÂN THƯỢNG		
1	Giáp xã Tân Châu đến đầu dốc thôn 2 (gần UBND xã Tân Thượng)	240
2	Từ đầu dốc cuối thôn 2 đến cuối thôn 3 (khúc cua)	540
3	Từ giữa dốc cuối thôn 3 đến cột điện thứ 4 (đếm từ trường học thôn 6 đi ra)	240
4	Từ cột điện thứ 4 đến trường học thôn 6 qua ngã 3 Bảo Lâm 100m	540
5	Đoạn còn lại giáp xã Đinh Trang Thượng	144
6	Đường vào thôn 8, thôn 9 từ QL 28 đến ngã 3 Rosèn (đường đi B'Nát)	120
7	Đường vào sở XuNhê cũ (từ QL28 vào ngã ba đầu tiên)	180
8	Đường đi thôn 11:	
	Từ QL 28 đến ngã 3 thôn 3 đi thôn 11	240
	Từ ngã 3 thôn 3 đi thôn 11 vào Thủy điện Đồng Nai II 500m	180
	Các đoạn còn lại	100
* XÃ GIA HIỆP		
I	Đất dọc trục giao thông chính -QLộ 20	
1	Từ km167 giáp xã Đinh Lạc đến km168	350
2	Từ km168 đến km169	400
3	Từ km169 đến hết UBND xã Gia Hiệp	520
4	Từ UBND xã Gia Hiệp đến km171 (hết đất Nhà thờ Phú Hiệp)	500
5	Từ km171 đến ngã ba đi vào thôn 3 - Gia Hiệp	400

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
6	Từ ngã ba thôn 3 - Gia Hiệp đến giáp xã Tam Bó	300
II	Đường vào thôn	
1	Từ QL20 vào thôn 8	100
2	Từ QL20 vào thôn 5a,5b Gia Lành	100
3	Từ QL20 vào thôn 1	
	Từ QL20 vào giáp đất cụm Công nghiệp Gia Hiệp	150
	Từ đất cụm Công nghiệp đến hết suối 20	100
4	Từ QL20 vào thôn 7	
	Từ QL20 vào ngã 3 B'Sụt	150
	Từ ngã 3 B'Sụt đến suối và khu dân cư B'Sụt	100
5	Từ QL20 vào thôn 2 liên thôn Gia Lành	
	Từ đất nhà ông Hà đến hết đất nhà ông Tự	220
	Các đoạn còn lại	100
6	Từ QL20 vào thôn 2	
	Từ đất nhà ông Tiến đến giáp đường ngang	220
	Các đoạn còn lại	140
7	Từ QL 20 vào thôn Phú Hiệp 3	
	Từ QL 20 nhà ông Công đến giáp đường ngang	160
	Từ QL 20 nhà ông Thái đến giáp đường ngang	160
	Từ QL20 chợ Phú Hiệp đến giáp đường ngang	160
	Đường ngang thôn Phú Hiệp 3	100
	Các nhánh rẽ của đường ngang thôn Phú Hiệp 3	100
8	Từ QL20 (Nhà ông Sơn bán VLXD đến hồ 1)	
	Từ QL20 nhà ông Sơn đến hồ 1	220
	Các nhánh rẽ ngang từ đường nhà ông Sơn vào	140
9	Đường vào thôn Phú Hiệp 2, từ đầu nhà ông Tắc vào giáp đường ngang nhà ông Trạc và các nhánh rẽ.	140
10	Từ QL20 nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Bao và các nhánh rẽ	140
11	Từ QL20 nhà bà Chí vào khu Phú Xuân	
	Từ giáp ranh đầu đất nhà bà Chí đến ngã 3 sân bóng Phú Xuân	160
	Đoạn còn lại	140
12	Từ QL20 từ nhà bà Nhận vào thôn 3	

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
	Từ giáp ranh đầu đất nhà bà Nhận đến hội trường thôn 3	160
	Đoạn còn lại	100
13	Các nhánh đường còn lại	100
* XÃ GIA BẮC		
1	Ven QL28: 2km từ thôn NaoSẻ đến thôn KaSá đến thôn Dạ Hồng	100
2	Thôn Bộ Bê (trung tâm xã)	85
3	Thôn Hà Giang	75
4	Từ thôn Hà Giang đến thôn Dạ Hồng	75
5	Thôn Nao Sẻ	75
6	Thôn Ka Sá	75
* XÃ SƠN ĐIỀN		
	Từ quốc lộ 28 vào (km70)	
1	Đầu thôn Langbang đến cuối thôn Hà Giang	85
2	Thôn KaLiêng	75
3	Thôn Đăng Gia và thôn Bó Cao (trung tâm xã)	85
4	Thôn KonSỏh	72
5	Thôn B'Nờm	72
* XÃ TAM BỐ		
I	Đất dọc trục giao thông chính -QLộ 20	
1	Từ đỉnh đèo giáp xã Gia Hiệp đến hết ngã 3 đất đỏ (Nhà ông Nguyễn)	180
2	Từ hết đất nhà ông Nguyễn đến hết đất nhà ông Bảy lùn (Chùa Quan Âm)	360
3	Từ chùa Quan Âm đến hết cầu Dạ Le (giáp ranh giới huyện Đức Trọng)	180
II	Đường vào thôn	
1	Từ ngã 3 chùa Chưởng Phước vào thôn 4, thôn 5	
	Từ ngã 3 vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân	180
	Từ cạnh đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã 5 thôn 4, thôn 5	100
2	Từ ngã 3 nhà thờ Tam Bố vào thôn 4, thôn 5	
	Từ ngã 3 nhà thờ đến ngã 3 nhà ông Điệp	240
	Từ đất trạm kiểm lâm đến ngã 5 thôn 4, thôn 5	180
3	Từ ngã 5 thôn 4 đến ngã 3 Suối đá	100

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
4	Từ QL20 vào cầu Hiền Nhân	
	Từ QL20 đến ngã 3 nghĩa địa (nhà ông Thanh)	120
	Từ ngã 3 nghĩa địa đến giáp cầu Hiền Nhân	100
5	Đoạn còn lại	100
* XÃ ĐINH LẠC		
I	Đất dọc trục giao thông chính -QLô 20	
1	Từ cây xăng vật tư đến hết đất trường TH Đinh Lạc (đường vào thôn Đồng Lạc 3)	600
2	Từ cạnh trường TH Đinh Lạc đến đường vào sở Bảo Nam	480
3	Từ đường vào sở Bảo Nam đến giáp ranh xã Gia Hiệp	360
III	Đường vào thôn	
1	Từ QL20 vào thôn Tân Lạc	
	Từ QL20 vào thôn Tân Lạc đến ngã rẽ nhà ông Hoài	280
	Từ đất nhà ông Hoài đến ngã ba nhà bà Tường	210
	Từ đất nhà bà Tường đến hết đường thôn Tân Lạc	140
	Các nhánh đường còn lại của thôn Tân Lạc	100
2	Từ QL20 đi vào đèo 1001	
	Từ QL20 vào đến ngã 3	180
	Các nhánh đường còn lại	120
3	Từ QL20 vào thôn Duệ	
	Từ QL20 vào đến hết đất trường cấp II Đinh Lạc	310
	Từ cạnh trường cấp II Đinh Lạc đến hết đường vào thôn Duệ	170
	Từ QL20 vào đến hết sân bóng (cạnh nhà máy thiếc)	190
	Cách QL20 500m	170
	Đoạn còn lại	110
4	Từ QL20 vào thôn K'Quynh cạnh cây xăng bà Nguyệt	100
5	Từ QL20 vào đến giáp ranh đất nhà ông Dư bà Nhung	
	Cách QL20 500m	144
	Đoạn còn lại	100
6	Từ QL20 cạnh hội trường vào thôn Đồng Lạc 3	
	Cách QL20 500m	144
	Đoạn còn lại	100

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
7	Từ QL20 cạnh nhà thờ Tân Phú đường vào suối (Tân Phú 1)	100
8	Từ QL20 vào nghĩa địa Tân Phú	100
9	Từ QL20 vào đường đến giáp ranh đất sở Bảo Nam	
	Cách QL20 500m (phân lại đoạn đường)	100
	Đoạn còn lại	100
10	Từ QL20 từ đất nhà ông Xuyên đến dốc Minh Ngũ	120
	Đoạn còn lại từ dốc Minh Ngũ vào	100
11	Từ QL20 vào giáp ranh xã Bảo Thuận	
	Từ QL20 vào đến hết sân bóng K'Quynh	240
	Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Bảo Thuận	180
12	Các đoạn còn lại	100
* XÃ HÒA NINH		
I	Đọc QL20	
1	Từ giáp xã Đinh Trang Hòa đến giáp ranh đất trường cấp III Lê Hồng Phong	720
2	Từ đất trường cấp III Lê Hồng Phong đến hết cây xăng Hòa Ninh	1.000
3	Từ cạnh cây xăng Hòa Ninh đến hết ngã ba vào thôn 12	600
4	Từ ngã ba vào thôn 12 đến giáp ranh Bảo Lâm	420
II	Đường vào xã, thôn	
1	Từ QL20 vào đến giáp cống thoát nước số 2	720
2	Từ cống thoát nước số 2 đến hết đất trạm y tế xã	450
3	Từ giáp trạm y tế đến đầu cầu 1	300
4	Từ cầu 1 đến giáp nghĩa địa cầu 2	300
5	Từ nghĩa địa cầu 2 đến giáp xã Hòa Nam	240
6	Từ ngã 3 đi Hòa Bắc đến giáp xã Hòa Bắc	240
7	Từ ngã 3 đường đi xã Hòa Trung đến trường Mẫu giáo thôn 13	240
8	Các đoạn còn lại đến giáp xã Hoà Trung	180
9	Đường đi thôn 10 đến giáp xã Đinh Trang Hoà	100
* XÃ ĐINH TRANG THƯỢNG		
	Đất khu dân cư dọc quốc lộ 28	
1	Từ giáp ranh xã Tân Thượng đến đường vào trường học thôn 2	120
2	Từ đường vào trường học 135 (thôn 2) đến giáp ngã 4 đường liên thôn	144

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
3	Từ ngã 4 đường liên thôn 1, thôn 3 đến hết đài tưởng niệm xã	120
4	Từ cạnh đài tưởng niệm xã đến hết thôn 5	100
5	Đoạn còn lại	100
* XÃ TÂN NGHĨA		
I	Đất dọc trục giao thông chính -QLô 20	
1	Từ giáp thị trấn Di Linh để giáp xã Đinh Lạc	600
II	Đường vào xã, thôn	
1	Từ ngã 3 Tân Nghĩa (Công ty Petec) đến giáp đường rẽ mới và đường rẽ mới ra QL20	450
2	Từ đường rẽ mới đến đường vào thôn K'bra cũ	300
3	Từ đường rẽ vào thôn K'Bra cũ đến hết trung tâm xã (hết cây xăng ông Thuấn, Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phương Chát)	400
4	Từ đất Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phương Chát đến cầu Be và đến hết cầu Ciment	250
6	Từ cạnh cầu Ciment đến hết đường nhựa mới	200
7	Từ cầu Be đến hết trường học thôn Gia Bắc 2	100
8	Các nhánh rẽ :	
	Từ đất cây xăng ông Thuấn đến hết ngã tư đất nhà ông Chấn	150
	Từ ngã tư nhà ông Chấn đến hết đất nhà ông K'Ben giáp xã Đinh Lạc	100
	Từ giáp đất nhà ông Chiến đến đầu đường rẽ lên nhà ông Chấn	140
	Từ đất nhà ông Hưng đến hết đất nhà ông Vĩnh thôn Lộc Châu 1	130
9	Các đoạn còn lại	100
* XÃ GUNG RÉ		
I	Đất dọc trục giao thông chính -QLô 20	
1	Đường Mọ Kọ (nhà ông Trạng) đến đầu đường K'Đen	840
2	Từ đầu đường K'Đen đến hết đất trường học K'Ming	480
3	Đoạn còn lại của đường K'Ming	180
4	Đầu đường K'Đen đến giáp đường Hoàng Văn Thụ	480
5	Đường sau sân bóng	480
6	Đường Hoàng Văn Thụ giáp ranh khu 4 thị trấn Di Linh	840
7	Từ ngã 3 Trần Quốc Toàn đến hết đường nhựa	600
8	Đoạn còn lại của đường Trần Quốc Toàn	240

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
9	Giáp ranh Thị trấn (đường Lê Lợi) đến giáp ngã 3 Trại phong	360
10	Từ ngã 3 trại phong đến hết cổng trại phong	300
11	Từ cổng Trại phong đến hết mỏ đá	100
12	Từ cạnh mỏ đá đến cầu bê tông giáp ranh xã Bảo Thuận	120
II	Độc QL28	
1	Từ ngã 3 vào trại phong đến hết cầu I	480
2	Từ cạnh cầu I đến hết cổng đội chè Đăng Rách	360
3	Từ cạnh cổng đội chè Đăng Rách đến hết cầu II	600
4	Từ cạnh cầu II đến hết cầu III	360
5	Từ cạnh cầu III đến hết nghĩa địa Hàng Hải	240
6	Từ cạnh nghĩa địa Hàng Hải đến hết cụm dân cư (cầu 4)	120
7	Đoạn còn lại	100
* XÃ HÒA NAM		
1	Từ cầu 3 đến ngã 3 đi thôn 8	380
2	Từ ngã 3 đi thôn 8 đến ngã 4 đi thôn 5, thôn 3	700
3	Từ ngã 4 đi thôn 3, thôn 5 đến trường TH Hoà Nam 1	400
4	Từ trường học đến ngã 3 đi thôn 12	300
5	Đoạn còn lại đến hết thôn 13	140
6	Từ ngã 4 dâu tầm tơ đến ngã 3 quán ông Diêm	260
7	Từ ngã 3 quán ông Diêm đi thôn 10 đến giáp ranh đất trường TH Hoà Nam 2	150
8	Từ ngã 3 đi thôn 8 đến cầu thôn 8	380
9	Từ cầu thôn 8 đến hết thôn 8	200
10	Từ UBND xã đến hết đất trường TH Hoà Nam 2	300
11	Từ ngã 3 đi thôn 12 đến hết đất trụ sở UBND xã Hoà Nam	280
12	Từ ngã 3 nhà ông Diêm đến hết ngã 3 nhà bà Thẩm	200
13	Từ 3 đi thôn 10, 11 đến hết đất trạm quản lý rừng	100
14	Các đoạn còn lại	100
* XÃ TÂN CHÂU		
	Đất độc QL28	
1	Từ đầu đường Ngô Quyền đến ngã 3 cổng đò	600
2	Đoạn còn lại đến dốc Núi chẻ	300

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
3	Đường vào thôn 7	
	Từ đầu đường QL28 đến ngã rẽ thôn 4	300
	Từ ngã rẽ thôn 4 đến hết cầu thôn 7	180
	Từ cầu thôn 7 đến hết cầu Thanh niên xung phong	120
4	Đường thôn 4	
	Từ ngã rẽ thôn 4 đến hết đường nhựa	180
	Đoạn còn lại của thôn 4	100
5	Đường liên thôn 8, thôn 3	
	Từ QL28 đến ngã 3 nghĩa địa	180
	Từ ngã 3 nghĩa địa đến hết thôn 3	100
6	Đường đi thôn 1	
	Từ QL28 đến hết đất trường học	180
	Đoạn còn lại của thôn 1	100
7	Từ ngã 3 công đỏ đến giáp ranh ngã ba đi xã Liên Đàm	180
8	Từ cuối chân đập 1019 đến ranh giới giữa thị trấn Di Linh và xã Tân Châu	180
9	Đường Tân Châu đi Tân Thượng (đường mới)	120
* XÃ ĐÌNH TRANG HÒA		
I	Đất dọc QL20	
1	Đoạn giáp xã Liên Đàm đến cách ngã ba Đình Trang Hòa 100m (hướng từ Đà Lạt đi TP HCM)	240
2	Từ ngã ba Đình Trang Hòa 100m đến hết cầu Đình Trang Hòa	600
3	Từ cầu Đình Trang Hòa đến giáp xã Hòa Ninh	480
II	Đường vào thôn, xã	
1	Đường vào xã Hòa Trung	
	Từ ngã ba xã Đình Trang Hòa đến hết đất bưu điện Đình Trang Hòa	600
	Từ cạnh bưu điện Đình Trang Hòa đến giáp cầu sắt số 1	420
	Từ cầu sắt số 1 đến giáp xã Hòa Trung	240
2	Đường vào nông trường Đình Trang Hòa	
	Từ QL20 đến hết đất trụ sở Nông trường cà phê Đình Trang Hòa	300
	Đoạn còn lại đến giáp xã Lộc An	120
3	Từ trường Lê Văn Tám đi các hướng thôn 9, thôn 13, thôn 15 (cách 200m)	120

STT	KHU VỰC, ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Đơn giá đất
4	Cách trường Lê Văn Tám 200m đi về hướng thôn 9, giáp khu quy hoạch xã mới	100
5	Cách trường Lê Văn Tám 200m đi về hướng thôn 15 đến ngã rẽ vào thôn 10 xã Tân Thượng	100
6	Từ ngã ba Bunsonao đến giáp xã Lộc An, Lộc Đức -Bảo Lâm	100
7	Cách trường Lê Văn Tám 200m đi về hướng thôn 13	100
8	Ngã ba Cây Diệp vào thôn 7 Đình Trang Hòa	120
9	Đường đi thôn 3 :	
	Từ QL20 vào đến ngã ba đầu tiên, đất nhà ông K'Tim	180
	Các đoạn còn lại	120
10	Từ ngã ba cây diệp vào thôn 5B đến hết đất trường THCS Đình Trang Hoà	240
11	Từ QL20 vào thôn 3 giáp cầu Dạ Nớ	120
* XÃ BẢO THUẬN		
	Đất dọc trục giao thông chính	
1	Từ cầu bê tông đến UBND xã Bảo Thuận (mương thủy lợi)	180
2	Từ mương thủy lợi đến hết ranh giới thôn KaLa 1 (N'Krọt)	120
3	Từ đầu thôn N'Krọt đến giáp ranh xã Đình Lạc	100
4	Từ ngã 3 buro điện xã đến cầu sắt DạR'iam (5 thôn phía nam của xã)	144
5	Từ cầu sắt DạR'iam đến giáp ranh nghĩa địa Nam Thuận	120
6	Từ thôn KaLa 2 đến thôn N'Krọt	100
7	Đoạn còn lại	100

B.2. Đất ở tại nông thôn khu vực 2: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá tại điểm **B.1** nêu trên): 72.000đồng/m².

B.3. Đất ở tại nông thôn khu vực 3: là đất thuộc các khu vực còn lại: 50.000đồng/m².

C. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP:

C.1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

C.2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Bằng 60% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

C.3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp: Bằng 51% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

C.4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Bằng 30% giá đất ở cùng đường phố, cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

D. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- **Khu vực 1:** Đất thuộc địa bàn Thị trấn Di Linh, Liên Đàm, Đinh Lạc, Hoà Ninh và Tân Châu.

- **Khu vực 2:** Đất thuộc địa bàn các xã Gia Hiệp, Tân Nghĩa, Tân Thượng, Hoà Trung, Hoà Nam, Hoà Bắc, Gung Ré, Đinh Trang Hoà và Bảo Thuận.

- **Khu vực 3:** Đất thuộc địa bàn các xã Gia Bắc, Sơn Điền, Đinh Trang Thượng và Tam Bó.

- **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.

- **Vị trí 2:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ khu vực sản xuất đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000m.

- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại

I. Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	24.0	19.0	12.0
2	Khu vực 2	19.0	16.0	10.0
3	Khu vực 3	12.0	12.0	6.0

II. Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực 1	30	24	15
2	Khu vực 2	24	19	12

3	Khu vực 3	16	12	8
---	-----------	----	----	---

III. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

- Đất vườn, ao cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

IV. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

V. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Vị trí	Đơn giá đất
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	12
2	Vị trí 2: Là đất mặt tiền đường có xe 4 bánh vào được.	10
3	Vị trí 3: Là đất thuộc các vị trí còn lại.	6

VI. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

1. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.

2. Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí.